

Số: 68/QĐ- CCKL

Huế, ngày 22 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025

Đơn vị: Chi cục Kiểm lâm

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC KIỂM LÂM

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 54/2015/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thành lập Chi cục Kiểm lâm;

Căn cứ Quyết định số 12/QĐ-SNNPTNT ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Sở Nông nghiệp & PTNT về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ biểu tổng hợp phân bổ vốn ngân sách năm 2025 của Chi cục Kiểm lâm đã được Sở Nông nghiệp & PTNT thống nhất ngày 15 tháng 01 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 35/QĐ-CCKL ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Chi cục Kiểm lâm về việc giao dự toán ngân sách năm 2025;

Xét đề nghị của Trưởng phòng hành chính, tổng hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của Chi cục Kiểm lâm, cụ thể như sau:

I. Tổng số thu chi nộp ngân sách cá khoản phí, lệ phí:

- | | |
|----------------------------------|-----------------|
| 1. Số thu phí, lệ phí: | 20.000.000 đồng |
| 2. Chi từ nguồn phí để lại: | 16.000.000 đồng |
| 3. Số phí, lệ phí nộp ngân sách: | 4.000.000 đồng |

II. Tổng chi ngân sách giao cho đơn vị: 59.413.000.000 đồng
Chi quản lý hành chính (Kinh phí giao tự chủ): 57.001.000.000 đồng
Kinh phí thưởng theo ND 73/2004/ND-CP: 2.412.000.000 đồng
Bằng chữ: Năm mươi chín tỷ, bốn trăm mười ba triệu đồng chẵn./.

(Có phụ lục đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

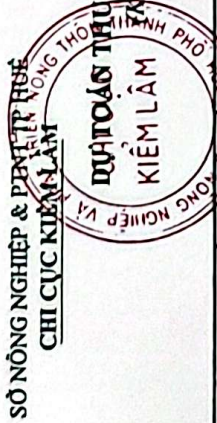
Điều 3. Các Trưởng phòng: Hành chính, tổng hợp; Quản lý, bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên; Tổ chức, tuyên truyền và xây dựng lực lượng; Thanh tra, Pháp chế; Sử dụng và Phát triển rừng và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở NN&PTNT (b/cáo);
- Lưu: VT, KTT.



Lê Ngọc Tuấn



SỞ NÔNG NGHIỆP & PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CHI CỤC KIỂM LÂM

QUẢN LÝ VÀ PHÂN BỐ

CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025

Kèm theo Quyết định số 68/QĐ-CKKL ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Chi cục Kiểm lâm

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐVT: 1000 đồng																	
TT	NỘI DUNG	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	VP Chi cục	Hạt KL KBT P.Điền	Hạt KL TP Huế	Hạt KL Phú Lộc	Hạt KL Nam Đông	Hạt KL Hương Thủy	Hạt KL Phú Vang	Hạt KL Hương Trà	Hạt KL Quảng Điền	Hạt KL Phong Điền	Hạt KL A Lưới	Đội KLCD số 1	Đội KLCD số 2	Hạt KL KBT Sao La
I	Tổng số thu, chi nộp ngân sách các khoản phí, lệ phí	20.000	20.000	20.000													
1	Số thu phí, lệ phí	20.000	20.000	20.000													
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	16.000	16.000	16.000													
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	4.000	4.000	4.000													
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	59.413.000	59.413.000	10.571.507	3.914.329	4.344.815	4.433.675	6.588.928	3.393.331	1.692.958	4.624.386	2.239.542	3.377.651	6.791.673	3.047.127	1.813.656	2.579.422
A	Quản lý hành chính (Lương và chi TX)	57.001.000	57.001.000	10.106.145	3.756.547	4.160.947	4.266.402	6.335.600	3.256.694	1.622.028	4.434.874	2.147.131	3.241.435	6.536.903	2.918.099	1.739.019	2.479.176
1	Tiền Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	49.438.552	49.438.552	8.697.245	3.242.675	3.655.499	3.780.430	5.600.328	2.826.522	1.348.204	3.865.202	1.817.507	2.811.263	5.693.631	2.541.099	1.473.619	2.085.328
2	Phụ cấp cấp uỷ	227.448	227.448		25.272	16.848	25.272	25.272	25.272	8.424	25.272	8.424	25.272	25.272			16.848
3	Chi Thường xuyên	7.335.000	7.335.000	1.408.900	488.600	488.600	460.700	710.000	404.900	265.400	544.400	321.200	404.900	818.000	377.000	265.400	377.000
B	Kinh phí thường theo Nghị định 73/2004/NĐ-CP	2.412.000	2.412.000	465.362	157.782	183.868	167.273	253.328	136.637	70.930	189.512	92.411	136.216	254.770	129.028	74.637	100.246